|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** ------------  Số: 14/2011/TT-BYT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------------------------  *Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2011* |

**THÔNG TƯ**

**HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ LẤY MẪU THỰC PHẨM PHỤC VỤ THANH TRA, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ Y tế hướng dẫn lấy mẫu phục vụ thanh tra, kiểm tra về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm như sau:

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn nguyên tắc chung về lấy mẫu thực phẩm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động lấy mẫu thực phẩm trong quá trình thanh tra, kiểm tra về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

**Điều 2.** Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lấy mẫu thực phẩm là các thao tác kỹ thuật nhằm thu được một lượng thực phẩm nhất định đại diện và đồng nhất phục vụ cho việc phân tích, đánh giá chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Lô sản phẩm thực phẩm là một số lượng xác định của một loại sản phẩm cùng tên, chất lượng, nguyên liệu, thời hạn sử dụng và được sản xuất tại cùng một cơ sở.

3. Mẫu kiểm nghiệm là mẫu chung dùng để kiểm nghiệm, đánh giá các chỉ tiêu tại phòng kiểm nghiệm.

4. Mẫu lưu là mẫu có cùng đặc tính của mẫu kiểm nghiệm và được lưu tại cơ sở kiểm nghiệm, cơ sở được lấy mẫu hoặc cơ sở do trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra chỉ định.

**Điều 3.** Yêu cầu đối với người lấy mẫu

1. Là thành viên của đoàn thanh tra, kiểm tra.

2. Được đào tạo và có chứng chỉ về kỹ thuật lấy mẫu thực phẩm.

3. Phải trực tiếp lấy mẫu tại cơ sở hoặc theo chỉ định của đoàn thanh tra.

4. Phải tiến hành lập Biên bản lấy mẫu, Biên bản bàn giao mẫu và dán tem niêm phong theo mẫu được quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4.** Trách nhiệm của người lấy mẫu

1. Phải chuẩn bị đầy đủ thủ tục, dụng cụ, thiết bị lấy mẫu và bảo quản mẫu.

2. Thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật đảm bảo tính khách quan, trung thực trong quá trình lấy mẫu, vận chuyển và bàn giao mẫu cho đơn vị kiểm nghiệm.

**Điều 5.** Quá trình lấy mẫu

1. Quá trình lấy mẫu phải được giám sát và ghi chép đầy đủ. Tất cả các dấu hiệu không đồng nhất, hư hỏng của sản phẩm và bao bì bảo quản đều phải ghi chép lại.

2. Sau khi kết thúc quá trình lấy mẫu, mẫu kiểm nghiệm phải được bàn giao ngay cho đơn vị kiểm nghiệm trong thời gian sớm nhất.

**Điều 6.** Chi phí lấy mẫu

Chi phí lấy mẫu được thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 58 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 và các quy định khác của pháp luật.

**Điều 7.** Lượng mẫu được lấy và phương pháp lấy mẫu

1. Đối với từng sản phẩm, lượng mẫu tối thiểu và tối đa được lấy quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương pháp lấy mẫu đối với các nhóm sản phẩm được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 8.** Điều kiện bảo quản và thời gian lưu mẫu

1. Điều kiện bảo quản trong suốt quá trình lấy mẫu, vận chuyển, bàn giao và lưu mẫu phải phù hợp với các yêu cầu về bảo quản do nhà sản xuất công bố.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra quyết định thời gian lưu mẫu đối với mẫu lưu và mẫu kiểm nghiệm.

**Điều 9.** Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2011.

**Điều 10.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Cục An toàn vệ sinh thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn vệ sinh thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - VPCP (công báo, Cổng thông tin điện tử CP); - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL); - Bộ trưởng Nguyễn Quốc Triệu (để báo cáo); - Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG; - Các Viện: Dinh dưỡng, Vệ sinh YTCC TP.HCM, Pasteur Nha Trang, Vệ sinh dịch tễ Tây nguyên;  - Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - TTYTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế; - Lưu: VT, PC, ATTP. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Trịnh Quân Huấn** |



**Phụ lục I**

**LƯỢNG MẪU LẤY PHỤC VỤ KIỂM NGHIỆM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2011/TT-BYT ngày 01 tháng 4 năm 2011*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm** | **Lượng mẫu tối thiểu** | **Lượng mẫu tối đa** |
| 1 | Sữa và sản phẩm sữa | 100 g (ml) | 1,5 kg (lít) |
| 2 | Đồ uống | 500 ml (g) | 6 lít (kg) |
| 3 | Thuốc lá | 03 (bao) | 05 (bao) |
| 4 | Chè | 100 g | 1 kg |
| 5 | Gia vị | 100 g | 1 kg |
| 6 | Dầu mỡ động vật | 100 g (ml) | 1,5 kg (lít) |
| 7 | Kem và đá thực phẩm | 150 g | 2,5 kg |
| 8 | Rau quả và sản phẩm rau quả | 150 g | 2,5 kg |
| 9 | Các sản phẩm cacao và sôcôla | 150 g | 1 kg |
| 10 | Kẹo | 100 g | 1 kg |
| 11 | Bánh | 100 g | 1 kg |
| 12 | Ngũ cốc, đậu đỗ | 100 g | 1,5 kg |
| 13 | Thịt và sản phẩm thịt | 150 g | 1,0 kg |
| 14 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | 150 g | 1,5 kg |
| 15 | Trứng và sản phẩm trứng | 150 g | 1,5 kg |
| 16 | Đường | 100 g | 1,5 kg |
| 17 | Mật ong và sản phẩm mật ong | 100 g (ml) | 1,5 kg (lít) |
| 18 | Thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ | 150 g (ml) | 1,5 kg (lít) |
| 19 | Cà phê và sản phẩm cà phê | 150 g (ml) | 1,5 kg (lít) |
| 20 | Hạt có dầu và sản phẩm hạt có dầu | 100 g | 1,5 kg |
| 21 | Thực phẩm chức năng | 100 g | 1,5 kg |

*Ghi chú:*

*Lượng mẫu tối thiểu là lượng mẫu đủ để kiểm nghiệm một chỉ tiêu của sản phẩm. Tùy thuộc vào mục đích của quá trình thanh tra, kiểm tra lượng mẫu lấy có thể được tăng hay giảm và loại sản phẩm không có trong mục trên có thể được lấy theo quyết định của trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra phù hợp với yêu cầu thanh tra, kiểm tra.*

*Trong trường hợp không đủ để lưu mẫu, mọi thay đổi cần ghi rõ trong Biên bản lấy mẫu và Biên bản bàn giao mẫu.*

**Phụ lục II**

**PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2011/TT-BYT ngày 01 tháng 4 năm 2011*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| **TT** | **Đối tượng sản phẩm** | **Số tiêu chuẩn/ quy chuẩn/ số hiệu tài liệu hướng dẫn** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu | TCVN 6663-1: 2002 |
| 2 | Hướng dẫn lấy mẫu ở sông và suối | TCVN 6663-6: 2008 |
| 3 | Hướng dẫn lấy mẫu nước uống và nước dùng để chế biến thực phẩm và đồ uống | TCVN 5995: 1995 |
| 4 | Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm | TCVN 6000: 1995 |
| 5 | Hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo | TCVN 5994: 1995 |
| 6 | Hướng dẫn lấy mẫu nước mưa | TCVN 5997: 1995 |
| 7 | Bia - Qui tắc nghiệm thu và phương pháp lấy mẫu | TCVN 5591: 1991 |
| 8 | Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Trình tự lấy mẫu để phân tích vi sinh vật | TCVN 4886: 1989 |
| 9 | Gia vị. Lấy mẫu | TCVN 4889: 1989  ISO 948: 1988 |
| 10 | Sữa và các sản phẩm sữa. Hướng dẫn lấy mẫu | TCVN 6400: 2010  ISO 707: 2008 |
| 11 | Sữa và sản phẩm sữa. Lấy mẫu. Kiểm tra theo dấu hiệu loại trừ | TCVN 6266: 2007 |
| 12 | Sữa và sản phẩm sữa. Lấy mẫu. Kiểm tra theo dấu hiệu định lượng | TCVN 6267: 1997  ISO 8197: 1988 |
| 13 | Thịt và sản phẩm thịt. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. Phần 1: Lấy mẫu | TCVN 4833-1: 2002 |
| 14 | Thuỷ sản. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu | TCVN 5276: 1990 |
| 15 | Chè. Lấy mẫu | TCVN 5609: 2007  ISO 1839: 1980 |
| 16 | Xiên lấy mẫu cà phê nhân | TCVN 4809: 1989 |
| 17 | Cà phê nhân. Lấy mẫu | TCVN 5702: 1993 |
| 18 | Cà phê nhân đóng bao. Lấy mẫu | TCVN 6539: 1999  ISO 4072: 1998 |
| 19 | Cà phê hoà tan – Phương pháp lấy mẫu đối với bao gói có lót | TCVN 6605: 2007  ISO 6670: 2002 |
| 20 | Hạt cacao | TCVN 7521: 2005  ISO 2292: 1973 |
| 21 | Đồ hộp | TCVN 4409: 1987 |
| 22 | Kẹo | TCVN 4067: 1985 |
| 23 | Đường. Lấy mẫu | TCVN 4837: 2009 |
| 24 | Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm nghiền – Lấy mẫu từ khối hàng tĩnh | TCVN 5451: 2008  ISO 13690: 1999 |
| 25 | Rau quả tươi. Lấy mẫu | TCVN 5102: 1990  ISO 874:1980 |
| 26 | Dầu mỡ động vật và thực vật. Lấy mẫu | TCVN 2625: 2007  ISO 5555: 2001 |
| 27 | Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) | TCVN 5139: 2008 |

*Ghi chú: Căn cứ vào tình hình thực tế, trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra có thể quyết định sử dụng các phương pháp lấy mẫu tương đương khác.*

**Phụ lục III**

**TEM NIÊM PHONG MẪU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2011/TT-BYT ngày 01 tháng 4 năm 2011*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cán bộ lấy mẫu  (Ký, ghi rõ họ tên)  Trưởng Đoàn kiểm tra  (Ký, ghi rõ họ tên)  …., ngày…./.…/20… | TEM NIÊM PHONG MẪU  Tên sản phẩm  .........................................  ………………………….  ………………………….  Mã số mẫu  ......................................... | Đại diện cơ sở  được lấy mẫu  (Ký, ghi rõ họ tên,  đóng dấu (nếu có))  ..., ngày…./…./20… |

*Ghi chú: Mã số mẫu do cơ quan kiểm nghiệm đánh mã để kiểm soát trong quá trình kiểm nghiệm.*

**Phụ lục IV**

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2011/TT-BYT ngày 01 tháng 4 năm 2011*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH  KIỂM TRA, THANH TRA  -----------------------  Đoàn kiểm tra số: ......... ............................  theo Quyết định số: ................................... | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  --------------------------  ..., ngày ... tháng ... năm... |

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số ..... /BB-.....

Tên cơ sở được lấy mẫu: .........................................................................................................................................

Địa điểm lấy mẫu: ...................................................................................................................................................

Người lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị) ...............................................................................................................

Phương pháp lấy mẫu: ............................................................................................................................................

Đại diện cơ sở được lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị) .........................................................................................

Mẫu gồm 03 phần (01 phần để kiểm nghiệm; 01 phần để lưu tại cơ quan kiểm tra; 01 phần để lưu tại cơ sở được kiểm tra)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên mẫu, ký hiệu, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng | Tên cơ sở và địa chỉ Nhà sản xuất/Nhập khẩu ghi trên nhãn | Số lượng lô hàng khai báo | Lượng mẫu | Quy cách niêm phong mẫu | Tình trạng mẫu |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, Đoàn kiểm tra giữ 02 bản, Cơ sở được kiểm tra giữ 01 bản.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đại diện cơ sở được lấy mẫu  (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) | Người lấy mẫu  (Ký, ghi rõ họ tên) | Trưởng đoàn kiểm tra  (Ký, ghi rõ họ tên) |

**Phụ lục V**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO MẪU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2011/TT-BYT ngày 01 tháng 4 năm 2011*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH  KIỂM TRA, THANH TRA  --------------------------  Đoàn kiểm tra số: ......... ............................  theo Quyết định số: ................................... | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ----------------------------  ..., ngày ... tháng ... năm... |

BIÊN BẢN BÀN GIAO MẪU

Số ..... /BB-.....

Hôm nay, vào hồi .... giờ .... ngày .... / .... /20... tại ............................... Đại diện Đoàn thanh tra (bên giao mẫu) và Đại diện cơ quan kiểm nghiệm (Bên nhận mẫu) tiến hành bàn giao mẫu và các yêu cầu kiểm nghiệm, cụ thể như sau:

Đoàn kiểm tra (Bên giao mẫu): .........................................................................................................................................

Đại diện là: ................................................................................................................................................................................

Cơ quan kiểm nghiệm (Bên nhận mẫu): ....................................................................................................................................

Đại diện là: .................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên mẫu, ký hiệu, số lô, ngày sản xuất, hạn sử dụng, mã số mẫu | Tên cơ sở và địa chỉ Nhà sản xuất/Nhập khẩu ghi trên nhãn | Tình trạng mẫu | Lượng mẫu | Chỉ tiêu yêu cầu kiểm nghiệm | Căn cứ đánh giá |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: ........................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................................................

Tài liệu kèm theo: .........................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| Đại diện đoàn kiểm tra  (Ký, ghi rõ họ tên) | Đại diện cơ quan kiểm nghiệm  (Ký, ghi rõ họ tên) |